

Dính kèm: Tờ trình 807/TTr-VSH-HĐQT, ngày 29/5/2019

**GIẢI TRÌNH TĂNG/ GIẢM TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DA THƯỢNG KON TUM
BẢNG SO SÁNH TDT ĐƯỢC DUYỆT VÀ TMĐT ĐIỀU CHỈNH**

TT	Nội dung chi phí	Giá trị sau thuế (triệu đồng)		
		TDT duyệt	TMĐT điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng	3.707.882,946	4.673.791,966	965.909,019
2	Chi phí thiết bị	1.386.362,359	1.452.177,746	65.815,387
3	Chi phí bồi thường, GPMB và tái định cư	552.312,000	619.283,372	66.971,372
4	Chi phí quản lý dự án	78.244,959	118.145,534	39.900,575
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	383.402,388	401.337,881	17.935,492
6	Chi phí khác	877.743,086	2.088.195,487	1.210.452,402
7	Chi phí dự phòng	412.543,705	75.663,847	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	7.398.491,444	9.428.595,832	2.030.104,388

PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG GIẢM

1. Chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng tăng: **965,909** tỷ đồng, trong đó có những nguyên nhân chính sau:

1.1: Phần công trình chính và các hạng mục công trình tạm: tăng
793,381 tỷ đồng

1.1.1. Cập nhật các chi phí được duyệt: tăng
579,064 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng (triệu đồng)	Ghi chú
-----	------------------	----------------------	---------

1	Chi phí phát sinh nút hầm khảo sát tuyến áp lực	2 302,512	Quyết định số 490/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 22/4/2015
2	Dự toán bổ sung phát sinh tuyến áp lực bao gồm Đập dâng và đập tràn xả lũ	74 220,577	Quyết định số 1012/QĐ-VSH-HĐQT ngày 21/7/2017
3	Dự toán bổ sung khoan phun gia cố vai đập (nối giữa đập dâng và đập tràn) và khoan phun gia cố phun xi măng + neo tường TT1 của đập tràn	1 564,922	Quyết định số 1499/QĐ-VSH-HĐQT ngày 12/10/2017
4	Chi phí bổ sung khoan phun gia cố vai đập (nối giữa đập dâng và đập tràn) và khoan phun gia cố + neo tường TT1 của đập tràn	7 087,133	Quyết định số 496/QĐ-VSH-HĐQT ngày 07/4/2017
5	Phê duyệt dự toán điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát (chỉ số CPI) cho toàn bộ gói thầu TKT-1.2.0	149 390,539	Quyết định số 948/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 20/7/2016
6	Khoan phun gia cố đoạn cửa vào của hầm dẫn dòng	5 244,344	Quyết định số 648/QĐ-VSH-HĐQT ngày 29/5/2018
7	Khoan phun xử lý bịt nước ngầm đoạn đường hầm từ Km3+110-km3+940	3 647,075	Số 98/2017/HĐ-VSH-CC47/BS3 ngày 16/01/2017
8	Dự toán khoan xử lý bịt nước ngầm đoạn đường hầm km3+940-km4+470	4 628,087	Số 1347/2017/HĐ-VSH-CC47/BS6 ngày 15/9/2017
9	Chi phí bổ sung gói thầu TKT-4.2.1B phần nhà thầu Robbins	130 853,928	Số 96/2018/PLHĐ-VSH-LD-BS2 ngày 22/01/2018
10	Chi phí bổ sung gói thầu TKT-4.2.1B phần nhà thầu CC47	39 830,448	Số 96/2018/PLHĐ-VSH-LD-BS2 ngày 22/01/2018
11	Buồng điều áp khí nén	53 913,768	Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2017
12	Hầm phụ số 5 và hầm đặt máy nén khí	19 293,759	Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2018
13	Chi phí cầu thang đi bộ và sàn thao tác giếng cáp	7 724,969	Quyết định số 785/QĐ-VSH-HĐQT ngày 31/5/2017
14	Hầm giao thông	57 568,707	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
15	Hầm phụ số 2	21 793,649	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018

	TỔNG	579 064,417	
--	-------------	--------------------	--

1.1.2. Chi phí các hạng mục mới: tăng

69,903 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Nhà vận hành đập tràn	610,838	Nội dung theo Biên bản họp ngày 13/6/2018
2	Nhà ở, nhà bảo vệ khu đầu mối	2 022,085	Dự toán do VIDIC lập tháng 3/2018
3	Bổ sung thi công nút hầm (đắp đê quai, đường vận chuyển thiết bị,...)	2 820,613	Nội dung theo Biên bản họp ngày 13/6/2018
4	Hầm phụ số 1	14 700,090	Dự toán do PECC1 lập 8/2018
5	Hầm phụ số 4	37 342,853	Dự toán do PECC1 lập 8/2018
6	Hầm tháo dỡ TBM	500,000	Tạm tính
7	Chi phí gia hạn bảo hiểm máy TBM do kéo dài thời gian đào hầm bằng TBM	6 200,000	Theo phụ lục hợp đồng gia hạn bảo hiểm máy TBM giữa CC47 và BIC
8	Cảnh quan trước cửa Hầm giao thông	5 706,638	Dự toán do PECC1 lập 11/2018
	Tổng cộng	69 903,117	

- Nhà vận hành đập tràn : Giá trị bổ sung theo dự toán PECC1 lập 12/2017: Do trong hợp đồng không có hạng mục này.

- Nhà ở, nhà bảo vệ khu đầu mối: Giá trị bổ sung theo dự toán VIDIC lập 8/2018: Do trong hợp đồng không có hạng mục này.

- Bổ sung thi công nút hầm (đắp đê quai, đường vận chuyển thiết bị,...): Tính để đảm bảo an toàn và phục vụ cho việc kiểm tra bản đáy cống trước khi hạ phai cống dẫn dòng.

- Hầm phụ số 1:

Theo tài liệu thiết kế của nhà thầu Trung Quốc, hệ thống máy nén khí được đặt tại khu vực cửa hầm. Hầm phụ số 1 có nhiệm vụ chủ yếu là hầm thi công phục vụ đào TBM. Sau khi TKKT hầm đặt máy nén khí (HP5) được duyệt, hầm phụ 1 chính là hầm vận hành. Căn cứ công văn số 102/CV-VSH-KHĐT ngày 24/01/2018 V/v thiết kế BVTC khu vực Hầm phụ 1 (HP1), PECC1 đã lập thiết kế BVTC hầm phụ số 1, bao gồm: Gia cố hoàn thiện, thu thoát nước ngầm và đường giao thông vào hầm phụ 5 và hầm phụ 1 vào nút thăm bẫy đá.

Đây là khối lượng bổ sung không có trong TKKT HC 06/2015.

- Hầm phụ 4, hầm cấp và thông gió cũ :

Theo Thiết kế ban đầu, hạng mục này là hầm phục vụ thi công giếng cấp cũ và giếng cấp mới. Sau khi xem xét kiến nghị của cơ quan tư vấn thiết kế tại công văn số 499/TVĐ1-TĐ2 ngày 28/03/2017, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh đã có Quyết định số 1212/QĐ-VSH- HĐQT ngày 17/08/2017 V/v thống nhất chủ trương khảo sát, thiết kế và thi công gia cố Hầm phụ 4 và hầm cấp & thông gió cũ và giao nhiệm vụ thiết kế cho PECC1 theo công văn số 1263/CV-VSH-KHĐT ngày 31/08/2017.

Đây là khối lượng bổ sung không có trong TKKT HC 06/2015.

- Cảnh quan trước cửa Hầm giao thông: Bổ sung theo thực tế hiện trường, Dự toán do PECC1 lập 11/2018.

1.1.3. Các hạng mục phê duyệt hiệu chỉnh thiết kế: tăng **17,415** tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Nhà điều khiển trung tâm	10 652,628	Nội dung theo Biên bản xác nhận ngày 11/6/2018
2	Trạm phân phối điện ngoài trời	6 762,127	Nội dung theo Biên bản xác nhận ngày 11/6/2018
	TỔNG	17 414,755	

-Trạm phân phối (TPP) và nhà điều khiển trung tâm (ĐKTT):

Theo TKKT hiệu chỉnh, cao độ nền TPP là 492m. Do AH thay đổi thiết kế thiết bị công nghệ, yêu cầu TPP có kích thước lớn hơn so với TKKT hiệu chỉnh, cao độ nền TPP phải hạ xuống 490,6m. Thay đổi cao độ nền và kích thước TPP dẫn đến khối lượng thi công tăng. Mặt khác, trong quá trình thi công xuất hiện nhiều đá mòi lớn phải xử lý trước khi chuyển ra bãi thải.

Theo tài liệu khảo sát bổ sung, nền nhà điều khiển trung tâm là đất đá thải không có độ lún không đồng đều. Để đảm bảo an toàn cho hạng mục này, trong tài liệu thiết kế PECC1 bổ sung thêm công tác cọc khoan nhồi.

1.1.4. Do khối lượng, biện pháp thi công: tăng **126,999** tỷ đồng,

Theo biên bản xác nhận khối lượng giữa các bên ngày 11/8/2018. Khối lượng tăng thêm do những nguyên nhân chính sau:

1.1.4.1. Hàm sau bẫy đá:

Do nhà thầu Trung Quốc đào thừa nên phải dịch chuyển bẫy đá 20m từ hạ lưu lên thượng lưu 20m. Ngoài ra, bổ sung khối lượng đào đá xử lý do nhà thầu Trung Quốc đào hàm chưa đến biên đào thiết kế

Bổ sung công tác đào hạ nền hầm áp lực trên từ P0+30 đến P0+230 do nhà thầu Trung Quốc đào chưa đến thiết kế.

1.1.4.2. Đường hầm áp lực trên, giếng đứng và hầm áp lực dưới :

Do hiện trạng nhà thầu Trung Quốc đào Robbins D=1400mm bị lệch nên phải thiết kế xử lý các nội dung sau dẫn đến khối lượng phát sinh đào, gia cố và bê tông:

- Xử lý đoạn hầm áp lực trên chỗ tiếp giáp giếng đứng.
- Xử lý đào, gia cố và bê tông giếng đứng tăng do lệch lỗ Robbins.
- Xử lý đoạn hầm áp lực dưới chỗ tiếp giáp giếng đứng .
- Một nhánh đào hầm áp lực dưới vào gian máy đào B=4.5m so với thiết kế ban đầu là 2.6m (do biện pháp phải đào như thế)

1.1.4.3. Gian máy, gian biến thế :

- Dàn gác mái: Bổ sung thêm theo công văn 455/2016/CV-VSH-KHĐT “ V/v Bổ sung thiết kế bản vẽ thi công- dự toán Giàn mái gian máy.

- Các khối khối lượng đổ bù do địa chất xấu và do AH xuất bản các vẽ các đợt không thống nhất ở các trụ đáy nhà máy.

1.1.4.4. Hàm xả:

- Theo TKKT hiệu chỉnh và hợp đồng chỉ có kiểu gia cố dạng I và II, nhưng thực tế hiện trường có kiểu gia cố dạng IV và V.

- Bổ sung nội dung công việc đào hàm, cạy dọn bê tông rơi vãi ở nền do nhà thầu Trung Quốc thi công chưa dọn đi.

1.1.4.5. Hàm phụ số 4

Phát sinh khối lượng đào và gia cố từ VS0+87.3 đến VS0+101.3 để đảm bảo an toàn khi thi công giếng cấp.

1.1.4.6. Các nguyên nhân khác:

Tăng thay đổi biện pháp thi công, thay đổi đường kính lỗ khoan thoát nước, ... được thỏa thuận tại hiện trường và thống nhất tại cuộc họp ngày 9/8/2018 giữa các Bên có liên quan.

Khối lượng lẹm được tính toán theo nội dung thống nhất tại cuộc họp ngày 9/8/2018 giữa các Bên có liên quan.

Về thép nối chông và thép thi công : tính toán theo nội dung thống nhất tại cuộc họp ngày 9/8/2018 giữa các Bên có liên quan.

1.2: Các hạng mục khác: tăng **172,527** tỷ đồng

1.2.1. Hệ thống đường giao thông: tăng **10,541** tỷ đồng

1.2.2. Khu quản lý điều hành dự án: giảm - **15, 536** tỷ đồng, trong đó có nguyên nhân nhà quản lý vận hành tại Kon Plong không thực hiện.

1.2.3. Khu phụ trợ: giảm - **12,307** tỷ đồng.

1.2.4. Công trình tạm phục vụ thi công: tăng **178,566** tỷ đồng

1.2.5. Các hạng mục phát sinh sau tháng 10/2018: tăng **11,262** tỷ

Do sự cố sụp hàm dẫn nước đào bằng TBM, từ lý trình Km5+265 đến Km5+250 nên làm tăng các chi phí có liên quan:

- Bổ sung chi phí thi công đào và gia cố hàm dẫn nước bằng khoan nổ mìn, lý trình Km5+0 đến Km5+250: 26,933 tỷ
- Giảm chi phí đào hàm bằng TBM, lý trình Km5+000 đến Km5+250: -28,575 tỷ

- Giảm gia cố loại IV loại V theo hợp đồng số 653/2016/HĐ-VSH-LD ngày 25/5/2016: -58,512 tỷ
- Mua hóa chất Master Roc MP 367 (PTA+PTB): 6,378 tỷ
- Neo tự khoan, khớp nối và mũi khoan cần thiết cho 50m đào + 70m ống phụt: 0,750 tỷ
- Tấm lót thép và bulon: 3,879 tỷ
- Điện vận hành công trường: 3,648 tỷ
- Nổ gạch thi công Km2+285-Km5+295: 0,491 tỷ
- PICC2 thi công sạt lở đoạn hầm từ lý trình Km5+265 đến Km5+250, khoan và phun vữa Sika: 10,000 tỷ
- Chi phí nhân công liên quan đến CC47: 5,791 tỷ
- Chi phí nhân công liên quan đến Robbins: 14,420 tỷ
- Đào, gia cố, bọc thép qua đoạn đứt gãy: 25,697 tỷ

2. Chi phí thiết bị

Chi phí thiết bị tăng: **65,815** tỷ đồng, trong đó có những nguyên nhân chính sau:

Bổ sung chi phí do gia hạn thời gian, bổ sung thêm khối lượng: Hệ thống điều hòa thông gió, hệ thống khí nén cao áp, hệ thống chữa cháy.

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Bổ sung hợp đồng, các quyết định phê duyệt	-9 309,699	
2	Các dự toán chi tiết và tạm tính	49 710,000	
3	Các chi phí tăng sau thời điểm tháng 10/2018	25 415,000	
	Tổng cộng	65 815,000	

2.1. Theo hợp đồng và quyết định phê duyệt: giảm **-9,310** tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí cung cấp thiết bị cơ điện	- 149 590,740	Hợp đồng 817/2012/HD-VSH-AH ngày 15/8/2012
2	Giá trị tăng thêm do thanh toán chậm	18 316,113	Cung cấp thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật phần bổ sung theo phụ lục sửa đổi số 6 ngày 28/02/2015 (do thanh toán bổ sung do chậm mở L/C)
3	Cung cấp thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật phần bổ sung theo phụ lục sửa đổi số 7 ngày 16/12/2015 (do thay đổi đơn hàng)	48 525,484	Phụ lục sửa đổi số 7
4	Cung cấp thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật phần bổ sung theo phụ lục sửa đổi số 8 ngày 25/12/2015 (do gia hạn thời gian)	73 502,297	Phụ lục sửa đổi số 8
5	Bổ sung chi phí thiết bị cơ điện: Hệ thống điều hòa và thông gió, hệ thống bảo vệ, hệ thống khí nén cao áp, hệ thống cấp điện tự dùng (Phụ lục số 9 ngày 31/10/2017 của hợp đồng 817/2012/HD-VSH-AH ngày 15/8/2012)	40 139,774	Phụ lục sửa đổi số 9
6	Bổ sung thiết bị PCCC và điều hòa thông gió (Phụ lục sửa đổi số 11 ngày 13/7/2018)	3 905,419	Phụ lục sửa đổi số 11
7	Chi phí mua sắm thiết bị cơ điện buồng điều áp (Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2017)	21 550,482	Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2017 (chi phí phần thiết bị do AH cung cấp)
8	Chi phí mua sắm thiết bị thủy công buồng điều áp (Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2017)	17 728,939	Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/12/2017 (chi phí thép lót Bể điều áp do SD 10 thực hiện)
9	Chi phí lắp đặt thiết bị thủy công buồng điều áp (Quyết định số 1825/QĐ-VSH-	14 488,527	Quyết định số 1825/QĐ-VSH-HĐQT ngày

	HDQT ngày 08/12/2017)		08/12/2017 (Chi phí lắp đặt thép lót Bể điều áp do SD 10 thực hiện)
10	Chi phí lắp đặt thiết bị	13 452,410	Theo Hợp đồng số 1373/2016/HĐ-VSH-LD ngày 24/10/2016 và các phụ lục bổ sung kèm theo Hợp đồng
11	Cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thiết bị tràn xả lũ	- 27 160,000	Theo Hợp đồng số 786/2010/HĐ-VSH-LD ngày 17/9/2010
12	Cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thiết bị cửa nhận nước	- 1 837,804	Theo Hợp đồng số 205/2017/HĐ-VSH-DTC ngày 13/02/2017
13	Chi phí cung cấp và lắp đặt thiết bị đường hầm dẫn nước (phần theo Hợp đồng số 1763/2015/HĐ-VSH-SD10 ngày 25/12/2015)	- 55 618,377	Không thực hiện
14	Cung cấp, vận chuyển, lắp đặt thiết bị quan trắc đập dâng	- 15 345,000	Theo Hợp đồng số 786/2010/HĐ-VSH-LD ngày 17/9/2010
15	Cung cấp lắp đặt thang máy	- 2 153,500	Quyết định số 1326/QĐ-VSH-HĐQT ngày 8/9/2017
16	Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị	- 5 093,723	Theo Hợp đồng số 1373/2016/HĐ-VSH-LD ngày 24/10/2016
17	Chi phí siêu âm, X quang kiểm tra mối hàn Tuyến ống áp lực, chi phí hoàn thiện...	- 4 120,000	Số 485/QĐ-VSH-HĐQT ngày 05/4/2017
	Tổng cộng	- 9 309,699	

2.3. Các chi phí cần thiết khác: tăng

49,710 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
-----	------------------	----------------------------	---------

1	Chi phí bổ sung hệ thống chống cháy do dịch chuyển nhà máy và giếng cấp (tạm tính)	5 000,000	Bổ sung theo ý kiến Chủ đầu tư
2	Chi phí bổ sung hệ thống chống cháy do dịch chuyển nhà máy và giếng cấp (tạm tính) bổ sung	1 377,571	Tạm tính
3	Chi phí hệ thống cấp quang, thiết bị đầu cuối, thiết bị thông tin liên lạc từ đập tràn, cửa nhận nước về nhà máy (tạm tính)	10 000,000	Bổ sung theo ý kiến Chủ đầu tư
4	Chi phí bổ sung cho chuyên gia giám sát chạy máy của nhà thầu ANDRITZ HYDRO GmHR, VIENNA do kéo dài tiến độ đến năm 2019 (tạm tính)	5 000,000	Bổ sung theo ý kiến Chủ đầu tư
5	Chi phí liên quan đến mua sắm thiết bị cơ điện chưa tính hết (tạm tính)	5 500,000	Tạm tính
6	Vận chuyển thiết bị cơ điện (bao gồm chi phí: Thực hiện thủ tục hải quan thiết bị cơ điện (nếu có))	- 18 331,430	Tạm tính
7	Giám định thiết bị cơ điện	- 1 861,459	Tạm tính bằng 0,11% giá trị mua sắm thiết bị (trên cơ sở tham khảo các dự án đã thực hiện)
8	Thực hiện thủ tục hải quan thiết bị cơ điện	423,000	Theo TMĐT đã duyệt
9	Tiếp nhận, bảo quản vật tư thiết bị cơ điện	-2 200,000	Tạm tính trên cơ sở tham khảo các dự án đã thực hiện
10	Chi phí thiết bị hạng mục cống dẫn dòng thi công	-3 060,465	Biên bản họp ngày 13/6/2018
11	Chi phí phát sinh: Cung cấp và lắp đặt nút thu đường ống áp lực; Cung cấp và lắp đặt nút bịt lỗ khoan chờ bơm bê tông; Kiểm tra siêu âm mỗi hàn chạc ba chia nước (tạm tính)	2 167,000	Dự toán chi tiết
12	Chi phí phát sinh mua sắm lắp đặt thiết bị thép lót và ống thăm bẫy đá (theo hồ sơ trình của SĐ10)	1 213,211	

13	Chi phí mua sắm và lắp đặt điều hòa nhiệt độ tủ điều khiển gian máy (tạm tính)	1 000,000	Tạm tính
14	Chi phí bổ sung mua sắm, xây lắp phần nguồn điện cung cấp cho hạng mục đập tràn, cửa nhận nước, HP5 (tạm tính)	23 746, 000	Tạm tính
15	Chi phí cung cấp và xây lắp đường dây 22kV cấp điện tự dùng cho tháp khí nén, trạm phân phối, hệ thống thông gió, cửa nhận nước và các hạng mục khác (tạm tính)	5 500,000	Tạm tính
16	Hệ thống chống sét tuyến áp lực	100,000	Tạm tính
17	Chi phí lắp đặt hệ thống điện, nước nhà điều khiển trung tâm (tạm tính)	330,000	Tạm tính
18	Cung cấp dụng cụ đồ nghề phục vụ sản xuất và dụng cụ an toàn cho vận hành	3 000,000	Tạm tính
19	Chi phí mua sắm thiết bị, vật tư hệ thống nổi đất chống sét	2 348,913	Tạm tính
20	Chi phí xây lắp hạng mục nổi đất trạm phân phối 220kV	3 671,387	Dự toán chi tiết
21	Chi phí cung cấp và xây lắp hạng mục: Đường dây 22kV cáp ngầm; Đường dây hạ thế; Trạm biến áp 160kVA; Máy phát điện dự phòng 160kVA & điện chiếu sáng ngoài trời, điện chiếu sáng hành lang đập tràn	4 540,077	Biên bản họp ngày 13/6/2018
22	Chi phí cung cấp và lắp đặt hệ thống bơm nước và thông gió hành lang thân đập tràn	246,186	Biên bản họp ngày 13/6/2018
	Tổng cộng	49 710,000	

2.3. Các chi phí tăng sau thời điểm tháng 10/2018: **25,415** tỷ

- Do kéo dài thời gian thực hiện 12/2018 đến 7/2019, Hợp đồng 817/2012/HD-VSH-AH ngày 15/8/2012: 25,829 tỷ

- Hệ thống thông gió Buồng điều áp khí nén: 4,586 tỷ

- Giảm trừ chi phí bổ sung cho chuyên gia giám sát chạy máy của nhà thầu ANDRITZ HYDRO GmHR, VIENNA do kéo dài tiến độ đến năm 2019 (tạm tính): 5,000 tỷ

3. Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư

Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư tăng: **66,971** tỷ đồng, do cập nhật theo số liệu thực hiện.

- Tăng khối lượng trong quá trình thi công
- Bổ sung các hạng mục mới theo đề nghị của UBND huyện Kon Plong

4. Chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án tăng: **39,901** tỷ đồng, do cập nhật theo giá trị đã thực hiện. Giá trị QLDA năm 2019, 2020 là tạm tính

Chi phí quản lý dự án được lập dự toán hàng năm dựa vào nhân sự và các khoản chi khác có liên quan và được HĐQT VSH phê duyệt (*không lập theo định mức tại Quyết định 957/QĐ-BXD*)

5. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng tăng: **17,935** tỷ đồng, trong đó có những nguyên nhân chính sau:

Do Nhà thầu Trung Quốc dừng thi công, VSH đã tách tuyển năng lượng ra 03 gói thầu và thuê các đơn vị tư vấn lập lại các bước theo đúng quy trình đầu tư xây dựng, vì vậy chi phí tư vấn tăng lên

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lập dự án đầu tư	2 010,818	
2	Chi phí khảo sát	-4 490,883	
3	Chi phí thiết kế	12 453,639	
4	Chi phí tư vấn thẩm tra	2 861,871	
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	434,863	

6	Chi phí tư vấn giám sát	8 535,025	
7	Các chi phí tư vấn khác	-3 869,840	
	Tổng cộng	17 935, 493	

5.1. Chi phí lập dự án đầu tư: tăng

2,011 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lập dự án đầu tư hiệu chỉnh	925,000	Quyết định số 95/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/01/2015
2	Chi phí lập và thẩm tra tổng mức đầu tư hiệu chỉnh năm 2018	1 085,818	QĐ 324/2018/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
	Tổng cộng	2 010,818	

5.2. Chi phí khảo sát: tăng

6,018 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí khảo sát phục vụ thiết kế công trình chính	- 10 508,481	Số 1076/2011/QĐ-VSH-HĐQT ngày 25/11/2011
2	Tư vấn khảo sát, phục vụ thiết kế dự phòng bổ sung máy TBM thi công đường hầm dẫn nước	3 283,199	530/2016/HĐ-VSH-PICC2
3	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất trạm phân phối	753,322	Quyết định số 1815/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 31/12/2015
4	Bổ sung cho Nhà điều hành Ngọc Tem: Tường rào, cổng ngõ	259,383	QĐ 1566/2015
5	Bổ sung cho Nhà điều hành Ngọc Tem:	199,629	QĐ 1686/2016

	Sân vườn		
6	Bổ sung Chi phí công tác khảo sát, thiết kế thu dọn lòng hồ	1 382,817	Quyết định số 424/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/4/2016
7	Bổ sung Khảo sát, thiết kế đường dây 22kV và trạm biến áp 110kV cấp điện thi công TBM	139,248	QĐ 683/2016
	Tổng cộng	-4 490,883	

5.3. Chi phí thiết kế: tăng

12,454 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lập TKKT hiệu chỉnh phần còn lại tuyến năng lượng	708,425	Định mức 957/QĐ-BXD
2	Chi phí lập TKKT hiệu chỉnh trạm phân phối	- 16,715	Định mức 957/QĐ-BXD
2	Chi phí giám sát tác giả các hạng mục còn lại của tuyến năng lượng	370,059	Định mức 957/QĐ-BXD
3	Chi phí Tư vấn thiết kế hiện trường theo ca đào hầm bằng công nghệ TBM	4 277,879	Quyết định số 756/QĐ-VSH-HĐQT ngày 25/5/2017
4	Chi phí lập dự toán xây dựng các hạng mục còn lại của tuyến năng lượng	444,071	Định mức 957/QĐ-BXD
5	Chi phí bổ sung thuê chuyên gia nước ngoài tham gia lập dự toán đào hầm bằng TBM	260,287	Quyết định số 1177/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 09/9/2016
6	Chi phí lập thiết kế BVTC phần còn lại tuyến năng lượng	441,660	Định mức 957/QĐ-BXD
	Chi phí lập bản vẽ thi công TPP	2,476	Định mức 957/QĐ-BXD
7	Chi phí thẩm tra tổng dự toán	100.000	Chuyển từ chi phí khác sang
8	Chi phí tư vấn lập bản vẽ chế tạo thiết bị cơ khí thủy công	202,906	Quyết định số 622/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 18/5/2016

9	Chi phí lập TKKT hiệu chỉnh trạm phân phối	- 16,715	Định mức 957/QĐ-BXD
10	Chi phí lập Tổng dự toán hiệu chỉnh và thẩm tra Tổng dự toán hiệu chỉnh	376.247	Quyết định số 1573/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/11/2015
11	Chi phí thẩm tra tổng dự toán	100,000	Chuyển từ chi phí khác sang
12	Chi phí lập dự toán chi tiết các hạng mục còn lại của tuyến năng lượng	2 169,968	Định mức 957/QĐ-BXD
13	Khảo sát và thiết kế gia cố hoàn thiện hầm phụ số 2 và hầm giao thông	1 946,435	Quyết định số 46/QĐ-VSH-HĐQT ngày 06/01/2017
14	Bổ sung Điện vận hành, chiếu sáng Trần xả lũ, Cửa nhận nước	490,000	HĐ 209/2017/HĐ-VSH-HV ngày 20/9/2017
15	Bổ sung Điện vận hành, chiếu sáng Nhà máy và hệ thống thông gió	480,000	HĐ 210/2017/HĐ-VSH-HV ngày 20/9/2017
16	Chi phí lập và thẩm tra tổng dự toán hiệu chỉnh xây dựng công trình	376,247	Quyết định số 1573/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/11/2015
17	Chi phí tính toán lại hiệu quả dự án	200,000	
	Tổng cộng	12 453,639	

5.4. Chi phí thẩm tra: tăng

2,862 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Bổ sung chi phí thẩm tra TKKT, dự toán điều chỉnh- Tuyến áp lực	149,458	PLHĐ số 150/2016/PLHĐ-VSH-PECC3 ngày 21/12/2016
2	Thẩm tra thiết kế Buồng điều áp khí nén	608,038	QĐ 1302/2017/QĐ-VSH-HĐQT ngày 06/9/2017
3	Thẩm tra dự toán khảo sát bổ sung TBM	9,000	HĐ 204/2015/PECC3
4	Chi phí thẩm tra dự toán chi tiết các hạng mục công trình năm 2018	700,000	Tạm tính
5	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán, lập HSMT, đánh giá HSMT các gói thầu còn	461,019	QĐ 1135/2015, QĐ 1134/2015, QĐ 591/2016

	lại của Tuyển năng lượng		
6	Chi phí chuyên gia hỗ trợ VSH đánh giá HSDX gói thầu TKT-4,2.1B của nhà thầu	74,808	Quyết định số 1301/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 24/9/2015
7	Chi phí thẩm tra BVTC Tường rào, công ngõ	16,813	QĐ 1566/2016
8	Chi phí thẩm tra BVTC Sân vườn	13,761	QĐ 1686/2016
9	Chi phí thẩm tra BVTC Thu dọn lòng hồ	29,243	QĐ 1353/2016
10	Chi phí thẩm tra BVTC Đường dây 22kV và trạm biến áp 110kV cấp điện thi công TBM	38,409	QĐ 683/2016
11	Bổ sung Điện vận hành, chiếu sáng Trần xả lũ, Cửa nhận nước	11,000	Tạm tính
12	Chi phí thẩm tra BVTC Điện vận hành, chiếu sáng Nhà máy và hệ thống thông gió	22,000	Tạm tính
13	Chi phí tư vấn thẩm tra dự toán theo tỷ lệ lạm phát (chỉ số CPI) của hạng mục tuyển áp lực	140,982	Quyết định số 137/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 19/02/2016
14	Chi phí thẩm tra dự toán Tường rào, công ngõ	16,323	QĐ 1566/2016
15	Chi phí thẩm tra dự toán Sân vườn	13,325	QĐ 1686/2016
16	Chi phí thẩm tra dự toán Thu dọn lòng hồ	28,343	QĐ 1353/2016
17	Chi phí thẩm tra dự toán Đường dây 22kV và trạm biến áp 110kV cấp điện thi công TBM	38,409	QĐ 683/2016
18	Chi phí thẩm tra dự toán Lắp đặt và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị cơ điện	151,480	QĐ 428/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/4/2016
19	Chi phí thẩm tra dự toán Thiết bị cửa nhận nước	27,240	QĐ 1180/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 09/9/2016
20	Chi phí thẩm tra dự toán Điện vận hành, chiếu sáng Trần xả lũ, Cửa nhận nước	13,500	Tạm tính
21	Chi phí thẩm tra dự toán Điện vận hành, chiếu sáng Nhà máy và hệ thống thông	27,000	Tạm tính

	gió		
22	Chi phí thẩm tra thiết kế hầm giao thông	89,964	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
23	Chi phí thẩm tra dự toán hầm giao thông	86,041	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
24	Chi phí thẩm tra thiết kế hầm phụ số 2	52,000	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
25	Chi phí thẩm tra dự toán hầm phụ số 2	43,714	Quyết định số 322/QĐ-VSH-HĐQT ngày 26/3/2018
	Tổng cộng	2 861,871	

5.5. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu: tăng **0,435** tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng nhà điều hành tại Kon Plong	- 49,620	Định mức 957/QĐ-BXD
2	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Tường rào, công ngõ	27,505	QĐ 1566/2016
3	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Sân vườn	26,391	QĐ 1686/2016
4	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Thu dọn lòng hồ	53,312	QĐ 1353/2016
5	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Đường dây 22kV và trạm biến áp 110kV cấp điện thi công TBM	147,735	QĐ 683/2016
6	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Lắp đặt và thí	143,290	QĐ 428/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/4/2016

	nghiệm hiệu chỉnh thiết bị cơ điện		
7	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Điện vận hành, chiếu sáng Trần xả lũ, Cửa nhận nước	28,750	Tạm tính
8	Bổ sung Chi phí lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả đấu thầu Điện vận hành, chiếu sáng Nhà máy và hệ thống thông gió	57,500	Tạm tính
	Tổng cộng	434,863	

5.6. Chi phí tư vấn giám sát: tăng

8,535 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng tuyến năng lượng	- 1 459,167	PL số 450/2017/PLHD-VSH-PECC1 ngày 13/4/2017
2	Chi phí tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị tuyến năng lượng	- 9 423,605	Quyết định số 379/QĐ-VSH-HĐQT ngày 17/03/2017
3	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng tuyến năng lượng bổ sung do kéo dài thời gian thực hiện	11 000,000	Tạm tính
4	Bổ sung chi phí tư vấn giám sát tuyến áp lực	6 583,262	Quyết định số 1346/2016, 41/2017, 1297/2017
5	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng nhà điều hành tại Kon Plong	-480,867	Không thực hiện
6	Bổ sung chi phí tư vấn giám sát hạng mục cửa nhận nước và đoạn đầu đường hầm lý trình km0-km3	851,460	Quyết định số 425/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/4/2016
7	Bổ sung chi phí giám sát Tường rào, cổng ngõ	214,493	QĐ 1566/2016
8	Bổ sung chi phí giám sát Sân vườn	178,812	QĐ 1686/2016
9	Bổ sung chi phí giám sát Thu dọn lòng hồ	413,451	QĐ 1353/2016

10	Bổ sung chi phí giám sát Đường dây 22kV và trạm biến áp 110kV cấp điện thi công TBM	657,187	QĐ 683/2016
	Tổng cộng	8 535,025	

5.4. Chi phí tư vấn khác: tăng

16,532 tỷ đồng

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Tư vấn một số công việc giai đoạn tái khởi động lại Tuyến năng lượng	1 501,000	Quyết định số 217/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 14/02/2015
2	Chi phí tư vấn lập phương án bổ sung TBM	- 3 000,000	Quyết định số 1203/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 28/8/2015
3	Chi phí mô tả địa chất hố móng công trình	4 978,543	
10	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo bổ sung và giám sát môi trường hàng năm	300,000	Theo thực tế của dự án
11	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và báo cáo bổ sung và giám sát môi trường hàng năm (đến hết 2019)	2 200,000	
12	Chi phí đo kiểm tra hệ thống lưới tam giác thủy công, thủy chuẩn thủy công và đo kiểm tra cao tọa độ, tìm tuyến các hạng mục chính phần đã thi công của tuyến năng lượng	3 772,736	Quyết định số 1124/2015/QĐ-VSH-HĐQT ngày 12/8/2015
13	Chi phí lập báo cáo chuyên ngành đánh giá ảnh hưởng nguồn nước sau đập	- 300,000	

14	Chi phí thí nghiệm mẫu đối chứng	- 1 000,000	Hợp đồng số 14/2012; tạm tính phần chưa thực hiện
15	Lập báo cáo đánh giá ổn định mái đào trạm phân phối theo thiết kế của nhà thầu Trung Quốc	406,605	Quyết định số 423/2016/QĐ-VSH-HĐQT ngày 08/4/2016
16	Lập quy trình vận hành hồ chứa, giấy phép sử dụng nước mặt	500,000	Quyết định số 296/2013/QĐ-VSH-HĐQT, dự kiến bổ sung 500 triệu
18	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư	- 2 000,000	Không thực hiện
19	Chi phí kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình	- 2 000,000	Không thực hiện
20	Chi phí quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về thời điểm bàn giao, đưa vào khai thác sử dụng	- 1 500,000	Không thực hiện
21	Chi phí thực hiện một số công việc tư vấn khác	- 7 728,724	
	Tổng cộng	-3 869,840	

6. Chi phí khác

Chi phí khác tăng: **1 210,452** tỷ đồng , trong đó có những nguyên nhân chính sau:

STT	Nội dung chi phí	Tăng, giảm (triệu đồng)	Ghi chú
1	Chi phí khác (chưa kể lãi vay)	97 228,464	
2	Chi phí lãi vay	1 113 223,843	

	Tổng cộng	1 210 452,402	
--	------------------	----------------------	--

6.1. Chi phí lãi vay: tăng **1 113, 223** tỷ đồng.

- Chi phí lãi vay được cập nhật số liệu thực tế đến 3/2019. Phần còn lại được tính với lãi suất vốn vay 5%/năm (phần vốn vay nước ngoài) và 10%/năm (phần vốn vay thương mại trong nước) và dự kiến đến tháng 12/2019.

- Do kéo dài thời gian, theo tiến độ ban đầu dự án hoàn thành vào cuối năm 2018, tuy nhiên theo tiến độ hiện tại đến cuối năm 2019 mới hoàn thành.

- Do Tổng mức đầu tư điều chỉnh tăng khoảng 2.000 tỷ, vì vậy tỷ lệ tiền vay ngân hàng để thực hiện dự án cũng tăng theo.

6.2. Chi phí khác: tăng **97 228** tỷ đồng

